

# THỨ TỰ CỦA TỪ TRONG CÂU

Thật ra chúng ta phải nói đến thứ tự của các phần tử **chức năng** (Satzglieder) trong câu mới đúng. Vậy có bao nhiêu loại chức năng trong tiếng Đức?

1. Chủ ngữ (Subjekt)
2. Vị ngữ (Prädikat)
3. Túc ngữ (Objekt/Ergänzung)
4. Trạng ngữ (Adverbialbestimmung/Angabe)
5. Từ vị ngữ (Prädikativ)  
*Chức năng phụ*
6. Thuộc ngữ (Attribut)

**1- CHỦ TỪ** luôn luôn ở dạng NOMINATIV (cách 1, chủ cách) và tùy thuộc ít nhiều vào vị ngữ. Đôi lúc chủ từ và vị ngữ biến thành một khi mệnh lệnh cách được sử dụng.

Chủ từ chiếm vị trí **thứ nhất (I)** trong câu và khi bị đảo có thể nhảy vào vị trí **thứ ba (III)**. Đôi lúc có thể tìm thấy chủ từ ở vị trí thứ tư nếu đại từ phản thân xuất hiện.

- Câu hỏi: **WER?** cho người và **WAS?** cho vật

**2- VỊ NGỮ** đóng một vai trò khá quan trọng và không bao giờ được thiếu nếu không câu văn sẽ vô nghĩa hay không đúng văn phạm. Vị ngữ chi phối (do định trị động từ = Verbvalenz) các chức năng khác nhất là các túc ngữ và các từ vị ngữ.

Trong mệnh đề chính **vị ngữ** chiếm vị trí **thứ nhì (II hay P1)** và trong mệnh đề phụ là vị trí **cuối câu (E)**.

Vị ngữ khi đứng trong câu được thay thế bằng động từ ở dạng đã chia.

Động từ có ba nhóm như sau: động từ chính (Vollverb), trợ động từ (Hilfsverb) và thái động từ (Modalverb).

Khi chia ở các **thì hoàn thành** động từ chính cần các trợ động từ **haben/sein**, ở các **thì tương lai** hay **thể bị động** chúng cần trợ động từ **werden**. Các thái động từ giúp cho người nói có dịp để phát biểu thêm ý kiến riêng của mình.

**3- TÚC NGỮ** vì bị chi phối bởi động từ nên được chia thành những nhóm như sau:

**a. túc từ trực tiếp** (AO=AkkusativObjekt): *Der Schüler fragt **den** Lehrer.*

- Câu hỏi: **WEN?** cho người và **WAS?** cho vật

**b. túc từ gián tiếp** (DO=DativObjekt): *Zigaretten schaden **der** Gesundheit.*

- Câu hỏi: **WEM?** cho người và cho vật

**c. túc từ sở hữu** (GO=GenitivObjekt): *Diese Familie bedarf **großer** Hilfe.*

- Câu hỏi: **WESSEN?** cho người và cho vật

**d. giới túc từ** (PO=PräpositionalObjekt): *Wir denken **an die** alte Zeit.*

- Câu hỏi: **an WEN?**, **auf WEN?**, **von WEM?** cho người

- Câu hỏi: **WORAUF?**, **WORAN**, **WORÜBER?** cho vật

**e. túc từ chỉ vị trí** (SE=SituativErgänzung): *Wir wohnen **in** Berlin.*

- Câu hỏi: **WO?**

**f. túc từ chỉ hướng** (DE=DirektivErgänzung): *Herr Müller setzt sich **auf den** Stuhl.*

- Câu hỏi: **WOHIN?**

**g. túc từ chỉ số lượng** (EE=ExpansivErgänzung): *Der Film dauert fast **zwei** Stunden.*

- Câu hỏi: **WIE SCHWER?** **WIE LANGE?**

Một số động từ lại đòi hỏi nhiều túc từ khác nhau như:

geben, schicken +AO+DO: Die Mutter gibt **dem Kind ein Buch**. /Ich schicke **ihm einen Brief**.

kosten, nennen +AO+AO : Das Auto kostet **mich ein Vermögen**. /Ich nenne **ihn einen Gauner**.

legen, stellen +AO+SE.: Er stellt **die Vase auf den Tisch**./ Das Kind legt **das Buch in den Schrank**.

sich bedanken +PO+PO: Er bedankt sich **beim Lehrer für die gute Note**.

danken +OD+PO: Der Vater dankt **dem Schüler für das Geschenk**.

**4- TRẠNG NGỮ (Angaben/Adverbiale)** dùng để bổ sung hay thêm ý cho câu, không bị ảnh hưởng mạnh của động từ như các túc ngữ. Những trạng ngữ tự do (freie Angaben) có thể bỏ được mà câu vẫn còn đúng văn phạm.

**Trạng ngữ** được chia thành bốn nhóm CHÍNH được gọi tắt là **TE – KA – MO - LO**

**TE**=Temporal/thời gian: - Wir gehen **jeden Tag** spazieren.

- **Câu hỏi: WANN?, SEIT WANN?, BIS WANN?, AB WANN?, WIE LANGE? WIE OFT?**

**KA**=Kausal/nguyên nhân: - Die Frau lacht **vor Freude**.

- **Câu hỏi: WARUM?, WESHALB?**

- **Nhóm phụ của KAUSAL = konditional (điều kiện), final (mục đích), konsekutiv (hậu quả), konzessiv (thứ nhận)**

- **Câu hỏi: WOZU?, MIT WELCHER FOLGE?, UNTER WELCHER BEDINGUNG?**

**MO**=Modal/thể cách: - Ich fahre sehr **gern** Auto.

- **Câu hỏi: WIE?**

- **Nhóm phụ của MO = instrumental (phương tiện), qualitativ (phẩm chất), quantitativ (số lượng), intensiv (cường độ), adversativ (đối nghịch)...**

- **Câu hỏi: WIE SEHR?, WIE VIEL/VIELE?, WOMIT?**

**LO**=Lokal/nơi chốn: - Der Schüler geht **auf die Post**. / - Wir befinden uns **in Bonn**.

- **Câu hỏi: WO?, WOHNIN?, WOHER? WIE WEIT?**

**5. TỪ VỊ NGỮ (GN)** là những từ đi chung với các **động từ kết hợp** (Kopulaverben) để làm thành một vị ngữ. Những động từ kết hợp là *sein, werden, bleiben, heißen, scheinen zu...*

- Ich bin **Lehrer**. - Die Frau ist **schön**.

## 6. THUỘC NGỮ (ATTRIBUT)

Thuộc ngữ là những từ tháp tùng dùng bổ sung cho danh từ (và danh từ đó có thể đang làm chủ từ, túc từ, trạng ngữ hay từ vị ngữ trong câu) và như vậy thuộc ngữ không bị động từ chi phối và không mang một chức năng nào trong câu. Thuộc ngữ được chia thành hai nhóm: thuộc ngữ bên trái (Linksattribut) và thuộc ngữ bên phải (Rechtsattribut). Có 10 loại thuộc ngữ:

a. thuộc ngữ tính từ (Adjektiv): die **schöne** Frau, der **blaue** Wagen....

b. thuộc ngữ phân từ (Partizip I und II): **vergangene** Woche, das **schlafende** Kind...

c. thuộc ngữ sở hữu (Genitivattribut): der Wagen **des Lehrers**, das Haus **von Goethe**,  
**das Goethes** Haus, das Haus **Goethes**

d. giới thuộc ngữ (Präpositionalattribut): das Auto **vor der Tür**, das Haus **neben dem Fluß**..

e. trạng thuộc ngữ (Adverbialattribut): das Kind **dort**, das Haus **nebenan**...

f. đồng vị ngữ (Apposition): ein **Glas** Bier, eine **Flasche** Wein..., Er **als Lehrer**.....

Peter, **ein Freund von mir**/Ludwig **der Zweite**

g. mệnh đề quan hệ (Relativsatz): Das Haus, **das dort steht**, gehört meinem Vater.

h. mệnh đề với 'dass' (dass-Satz): die Hoffnung, **dass du kommst**,....

i. mệnh đề với 'zu' (Infinitivsatz): die Hoffnung **zu gewinnen**....

j. số tính từ (Zahladjektiv): Ihr **beide** seid doch Freunde, oder?

Mỗi câu tiếng Đức thường bị **động từ** phân ra thành ba phần.

Tiền phần, **trung phần** hay **phần chính** và hậu phần. Động từ ở dạng chia làm ranh giới và được đặt tên là P1 và P2 (Prädikat I và Prädikat II). Nhiều sách gọi ranh giới P1-P2 là khung động từ (Verbklammer).

Khi nói đến thứ tự các chức năng trong câu có nghĩa là phải sắp xếp chúng như thế nào để cho đúng cú pháp. Dưới đây chúng ta có một CÚ PHÁP ĐỒ (Satzbauplan).

- Vị trí 1 thường dành riêng cho chủ từ, những chức năng nào cần được nhấn mạnh có thể chiếm vị trí 1 và chủ từ bị đẩy vào vị trí 3.
- Vị trí 2 chỉ dành riêng cho động từ ở dạng đã chia. Nếu động từ có hai hay ba phần (Perfekt, Plusquamperfekt, Futur, Passiv, với Modalverb.....) thì phần chia (finite Form, Personalform) giữ vị trí 2 và phân từ (Partzip), nguyên mẫu (Infinitiv) giữ vị trí cuối câu (Satzende).
- Vị trí 3 dành riêng cho túc từ gián tiếp/trực tiếp xác định, đã rõ ràng (với mạo từ xác định, đại từ nhân xưng, đại từ phản thân, mạo từ sở hữu). Chủ từ sẽ đứng ở đây nếu vị trí 1 bị chức năng khác chiếm.
- Vị trí 4 dành riêng cho trạng ngữ thời gian (Temporalangabe)
- Vị trí 5 dành riêng cho trạng ngữ nguyên nhân (Kausalangabe) hay nhóm phụ của KA
- Vị trí 6 dành riêng cho trạng ngữ thể cách (Modalangabe) hay nhóm phụ của MO
- Vị trí 7 dành riêng cho các túc từ bất định, chưa rõ ràng (với mạo từ bất định, phủ định, vô mạo từ)
  - nếu cần phủ định thì NICHT có thể đứng ở đây trước vị trí 8 –
- Vị trí 8 dành riêng cho trạng ngữ nơi chốn (Lokalangabe)
- Vị trí 9 dành cho những túc từ chỉ vị trí, chỉ hướng, chỉ số lượng, giới túc từ hay từ vị ngữ
- Vị trí 10 dành cho phần thứ hai của động từ đã chia (Phân từ II, nguyên mẫu, thái động từ)

tiền phần		trung phần							
I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X
Subjekt	P1	bekannte Objekte	TE – KA - MO			unbekannte Objekte	LO	GO, GN, SE, DE, EE	P2
Das Kind	liest					ein Buch			
Wir	haben	ihn	gestern						gesehen.
Heute	gehen	wir					im Park		spazieren.
Peter	gibt	seiner Frau			gern	einen Kuss			gegeben.
Alle	wollen			wegen des Regens				zu Hause	bleiben
Er	hat	uns				viele Hefte			schicken wollen.
Sie	wohnt						nicht hier.		